

## NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN BỆNH HỌC LỚP KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM

**Câu 1 :** Triệu chứng nào sau đây ít có giá trị giúp chẩn đoán trong thủng dạ dày:

- A.** Co cứng thành bụng
- B.** Nôn
- C.** Đau bụng đột ngột, dữ dội
- D.** X quang có liềm hơi dưới cơ hoành

**Câu 2 :** Nguyên nhân gây vàng da cơ giới:

- A.** U bóng Vater
- B.** Bệnh huyết sắc tố
- C.** Nhiễm độc
- D.** Nhiễm khuẩn huyết

**Câu 3 :** Trung gian truyền bệnh sốt xuất huyết là:

- A.** Culex
- B.** Muỗi đùn xóc
- C.** Muỗi vằn
- D.** Anophen

**Câu 4 :** Vị trí ổ loét dễ gây chảy máu nhất:

- A.** Loét hành tá tràng
- B.** Loét dạ dày
- C.** Loét vùng hang vị
- D.** Loét vùng tâm vị

**Câu 5 :** Thuốc nào sau đây khi dùng lâu ngày có thể gây đái tháo đường:

- A.** Acetazolamide
- B.** Vitamin A
- C.** Furosemide
- D.** Corticoid

**Câu 6 :** Dấu hiệu đặc trưng nhất của bạch hầu họng là:

- A.** Sốt cao
- B.** Chảy máu cam
- C.** Màng giả
- D.** Nhiễm độc

**Câu 7 :** Yếu tố nguy cơ gây sỏi đường niệu, NGOẠI TRỪ:

- A.** Bất động lâu ngày
- B.** Suy giáp
- C.** Dùng nhiều sinh tố D
- D.** Khối u tân sinh

**Câu 8 :** Triệu chứng bạch hầu ác tính, NGOẠI TRỪ:

- A.** Co rút thanh quản
- B.** Gan to
- C.** Màng giả lan rất nhanh
- D.** Mệt mỏi

**Câu 9 :** Kháng sinh ưu tiên dùng điều trị nhiễm trùng tiểu dưới là:

- A.** Amoxicillin
- B.** Acid nalidixic
- C.** Roxithromycin
- D.** Gentamycin

**Câu 10 :** Bệnh ho gà thường xảy ra ở lứa tuổi:

- A.** 1 – 3 tuổi
- B.** 1 – 6 tuổi
- C.** 3 – 8 tuổi
- D.** 5 – 10 tuổi

**Câu 11 :** Phân sẫm màu do chứa nhiều:

- A.** Stercobilinogen
- B.** Bilirubin
- C.** Urobilinogen
- D.** Cholesteron

**Câu 12 :** Thuốc điều trị sỏi urat:

- A.** Buscopan
- B.** Zyloric
- C.** Kim tiền thảo
- D.** Diệp hạ châu

**Câu 13 :** Hai loại kháng sinh thường dùng diệt vi khuẩn bạch hầu:

- A.** Ampicillin – Doxycillin
- B.** Penicillin – Tetracylin
- C.** Ampicillin – Streptomycin
- D.** Penicillin – Erythromycin

**Câu 14 :** Đặc điểm KHÔNG ĐÚNG với tính chất co cứng cơ trong bệnh uốn ván:

- A.** Thường xuất hiện và lan tràn theo một trình tự nhất định
- B.** Thời gian lan tràn co cứng cơ càng nhanh bệnh càng nặng
- C.** Bụng gồng cứng có thể làm vỡ bụng ngoài khoa
- D.** Co cứng cơ luôn kèm co giật

**Câu 15 :** Rối loạn nội tiết gặp chỉ gặp ở nam giới bị bệnh xơ gan:

- A.** Vú to
- B.** Giảm hoạt động tình dục
- C.** Mụn trứng cá
- D.** Vô kinh

**Câu 16 :** Nguyên nhân gây nhiễm khuẩn đường niệu thường gặp:

- A.** Nhiễm trùng ngược dòng
- B.** Qua đường máu
- C.** Trào ngược niệu đạo bàng quang
- D.** Tắc nghẽn dòng nước tiểu

**Câu 17 :** Triệu chứng “4 nhiều” gặp trong đái tháo đường ở người:

- A.** Nử
- B.** Già

**C. Nam**

**D. Trẻ**

**Câu 18 :** Thuốc điều trị cơn đau quận thận dùng trong cấp cứu là:

**A. Paracetamol**

**B. Buscopan**

**C. Cimetidin**

**D. Cefalexin**

**Câu 19 :** Phân khô, sậm màu, gây đau khi đi cầu là triệu chứng:

**A. Xuất huyết tiêu hóa**

**B. Táo bón**

**C. Do ăn nhiều huyết heo**

**D. A,B,C đúng**

**Câu 20 :** Kết quả xét nghiệm sau phù hợp với bướu giáp đơn thuần:

**A. T<sub>3</sub>,T<sub>4</sub> tăng, TSH giảm**

**B. T<sub>3</sub>,T<sub>4</sub> giảm, TSH tăng**

**C. T<sub>3</sub>,T<sub>4</sub>, TSH tăng**

**D. T<sub>3</sub>,T<sub>4</sub>, TSH bình thường**

**Câu 21 :** Vị trí nào sau đây ít bị viêm loét:

**A. Đáy vị**

**B. Bờ cong nhỏ**

**C. Môn vị**

**D. Hang vị**

**Câu 22 :** Kháng sinh KHÔNG ĐƯỢC sử dụng trong điều trị uốn ván:

**A. Metronidazol**

**B. Erythromycine**

**C. Gentamycine**

**D. Tetracycline**

**Câu 23 :** Thiếu máu xảy ra khi nồng độ huyết cầu tố trong máu ngoại biên:

**A.  $\leq 10\text{mg/dl}$**

**B.  $\leq 10 \text{ g/dl}$**

**C.  $\leq 10 \text{ g/dl}$**

**D.  $\geq 10\text{mg/dl}$**

**Câu 24 :** Vết vân da hổ trong bệnh sởi xuất hiện vào thời kì:

**A. Khởi phát**

**B. Lui bệnh**

**C. Hồi phục**

**D. Toàn phát**

**Câu 25 :** Nguyên nhân gây xơ gan do nhiễm khuẩn thường gặp ở nước ta:

**A. Do viêm gan siêu vi B**

**B. Do ký sinh trùng sốt rét**

**C. Do viêm gan siêu vi C**

**D. Do vi trùng**

**Câu 26 :** Bệnh nhân loét dạ dày có triệu chứng ói ra thức ăn cũ, có thể có biến chứng:

**A. Hẹp môn vị**

**B. Xuất huyết tiêu hoá**

**C. Thủng dạ dày**

**D. Ung thư hóa**

**Câu 27 :** Sỏi thận được chỉ định điều trị nội khoa trong trường hợp:

**A. Sỏi lớn, cứng**

**B. Sỏi nhỏ, di chuyển**

**C. Sỏi san hô**

**D. Tất cả các loại sỏi**

**Câu 28 :** Triệu chứng nào sau đây gặp trong giai đoạn sớm của bệnh u xơ tiền liệt tuyến:

**A. Tiểu khó**

**B. Tiểu đêm**

**C. Khám thấy tiền liệt tuyến mất rãnh giữa**

**D. Có nước tiểu tồn lưu**

**Câu 29 :** Biến chứng thường gặp của bệnh giun móc là:

**A. Tắc ruột do búi giun**

**B. Suy dinh dưỡng**

**C. Thủng ruột**

**D. Thiếu máu nặng**

**Câu 30 :** Sỏi to cứng chiếm hết toàn bộ bể thận có tên gọi là:

**A. Sỏi niệu quản**

**B. Sỏi san hô**

**C. Sỏi bể thận**

**D. Sỏi đài thận**

**Câu 31 :** Triệu chứng nào sau đây gặp trong hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa:

**A. Lách to**

**B. Vàng da**

**C. Sao mạch**

**D. Lòng bàn tay son**

**Câu 32 :** Trong tiêu chuẩn chẩn đoán đái tháo đường, đường huyết lúc đói lớn hơn:

**A. 80 mg%**

**B. 110 mg%**

**C. 200 mg%**

**D. 126 mg%**

**Câu 33 :** Khi nghe phổi người bệnh trong cơn hen phế quản, âm bệnh lý nào sau đây điển hình:

**A. Ran rít ở thì thở ra**

**B. Ran rít ở thì hít vào**

**C. Rì rào phế nang giảm**

**D. Ran nổ 2 đáy phổi**

**Câu 34 :** Triệu chứng lâm sàng đặc trưng của bệnh basedow, NGOẠI TRỪ:

**A. Có thể sờ được rung miu**

**B. Có âm thổi tâm thu hoặc liên tục**

**C. Bướu lan tỏa**

**D. Bướu giáp sưng nóng, đỏ, đau**

**Câu 35 :** Hồng ban thường xuất hiện ở thời kì nào của bệnh thương hàn:

**A. Hồi phục**

**B. Toàn phát**

- C.** Lui bệnh  
**D.** Khởi phát
- Câu 36 :** Đặc điểm chủ yếu trong viêm phế quản cấp tính:  
**A.** Ho và khạc đàm  
**B.** Rát bỏng sau xương ức  
**C.** Ho khan, khó thở  
**D.** Khó thở, sốt
- Câu 37 :** Nóng rát sau xương ức là biểu hiện đặc trưng của:  
**A.** Viêm đại tràng  
**B.** Viêm thực quản hồi lưu  
**C.** Loét hành tá tràng  
**D.** Viêm ruột non hoại tử
- Câu 38 :** Đặc điểm cơ giết trong bệnh uốn ván là:  
**A.** Mức độ co giết không liên quan đến độ nặng nhẹ của bệnh  
**B.** Trước khi co giết có dấu hiệu báo trước như tê đau các chi  
**C.** Co giết tự nhiên hoặc do kích thích  
**D.** Sau co giết bệnh nhân hôn mê một thời gian ngắn
- Câu 39 :** Bệnh nào sau đây lây lan theo đường hô hấp:  
**A.** Sốt xuất huyết  
**B.** Dịch hạch  
**C.** Uốn ván  
**D.** Bạch hầu
- Câu 40 :** Kháng sinh đặc trị bệnh thương hàn:  
**A.** Ampicillin  
**B.** Erythromycin  
**C.** Amoxicillin  
**D.** Chloramphenicol
- Câu 41 :** Triệu chứng điển hình nhất của tả là:  
**A.** Chuột rút  
**B.** Mắc ói, ói  
**C.** Tiêu chảy xối xả  
**D.** Chân tay lạnh, huyết áp tụt
- Câu 42 :** Trong trường hợp thuận lợi các cơn co giết của uốn ván sẽ thưa dần từ thời điểm nào của bệnh:  
**A.** Ngày thứ 5  
**B.** Ngày thứ 8  
**C.** Ngày thứ 10  
**D.** Ngày thứ 7
- Câu 43 :** Dấu hiệu của thời kỳ khởi phát tả:  
**A.** Sốt cao  
**B.** Tiêu chảy xối xả  
**C.** Đau bụng, sôi ruột  
**D.** Chuột rút
- Câu 44 :** Nguyên nhân gây đau thần kinh tọa thường gặp nhất:  
**A.** Viêm đa dây thần kinh  
**B.** U chèn ép tủy  
**C.** Thoái hóa cột sống  
**D.** Thoát vị đĩa đệm
- Câu 45 :** Nguyên nhân gây xơ gan sớm ở trẻ nhỏ dưới 2 tuổi:  
**A.** Teo hẹp đường mật bẩm sinh  
**B.** Viêm gan siêu vi  
**C.** Suy tim  
**D.** Suy dinh dưỡng
- Câu 46 :** Biểu hiện khó thở giai đoạn II trong bạch hầu thanh quản:  
**A.** Thở rít  
**B.** Khó thở từng cơn  
**C.** Khó thở liên tục  
**D.** Thở yếu dần
- Câu 47 :** Nguyên nhân gây loét dạ dày tá tràng thường gặp nhất:  
**A.** Stress  
**B.** Nhiễm khuẩn  
**C.** Chấn thương tâm lí  
**D.** Dùng thuốc hại dạ dày
- Câu 48 :** Đây là triệu chứng của bạch hầu ác tính, NGOẠI TRỪ:  
**A.** Xuất huyết dưới da  
**B.** Hạch cổ sưng to  
**C.** Huyết áp tăng cao  
**D.** Sốt cao, mạch tăng
- Câu 49 :** Đặc điểm trong bệnh lý viêm loét dạ dày tá tràng:  
**A.** Đau khi đói do loét hành tá tràng  
**B.** Đau khi no do loét dạ dày  
**C.** Đau lúc đầu không có tính chất chu kì  
**D.** A,B đúng
- Câu 50 :** Thuốc gây chảy máu dạ dày ở người già thường gặp nhất ở Việt Nam:  
**A.** Aspirin  
**B.** Dexamethasone  
**C.** Ampicillin  
**D.** Diclofenac
- Câu 51 :** Bệnh lý nào sau đây gây tiểu nhiều:  
**A.** Đái tháo đường  
**B.** Đái tháo nhạt  
**C.** A, B đúng  
**D.** A, B sai
- Câu 52 :** Bội nhiễm bệnh khác xảy ra trong thời kì:  
**A.** Hồi phục  
**B.** Toàn phát  
**C.** Khởi phát  
**D.** Lui bệnh

**Câu 53 :** Cơ ho điển hình của ho gà có đặc điểm:

- A.** Ho từng tiếng một, không đàm
- B.** Ho nhiều cơn, giữa các cơn nghe có tiếng “ót”
- C.** Ho từng tiếng có nhiều đàm trắng đục
- D.** Ho một cơn khoảng 15 – 20 tiếng rồi chấm dứt

**Câu 54 :** Biện pháp tốt nhất để phòng bệnh amib ruột cho cá nhân là:

- A.** Diệt các côn trùng trung gian truyền bệnh
- B.** Xử lý tốt phân người và phân gia súc
- C.** Uống thuốc diệt amib khi tiếp xúc
- D.** Vệ sinh ăn uống

**Câu 55 :** Thời kỳ nào trong bệnh ho gà có khả năng lây truyền cao nhất:

- A.** Toàn phát
- B.** Khởi phát
- C.** Ủ bệnh
- D.** Lui bệnh

**Câu 56 :** Thuốc gây chảy máu dạ dày ở người già thường gặp nhất ở Việt Nam:

- A.** Dexamethasone
- B.** Aspirin
- C.** Ampicillin
- D.** Diclofenac

**Câu 57 :** Đây là các biểu hiện của uốn ván rốn ở trẻ sơ sinh, NGOẠI TRỪ:

- A.** Bỏ bú
- B.** Sốt cao
- C.** Bụng chướng, không tiêu phân su
- D.** Bàn tay nắm chặt

**Câu 58 :** Khó thở khi gắng sức thường xuất hiện trong bệnh:

- A.** Suy tim
- B.** Viêm phổi
- C.** Viêm đại tràng
- D.** Viêm phế quản

**Câu 59 :** Thuốc hạ sốt có thể gây hội chứng Reye ở trẻ nhỏ:

- A.** Aspirin
- B.** Analgin
- C.** Paracetamol
- D.** Acetaminophen

**Câu 60 :** Đặc điểm co cứng cơ trong bệnh uốn ván:

- A.** Xuất hiện và lan ra không theo một trình tự nào
- B.** Không liên quan độ nặng nhẹ của bệnh
- C.** Cứng cơ luôn kèm co giật
- D.** Cứng cơ mặt xuất hiện sớm nhất

**Câu 61 :** Kể từ lúc bắt đầu điều trị, cần cách ly người bệnh ho gà ít nhất:

- A.** 3 ngày
- B.** 5 ngày
- C.** 7 ngày
- D.** 10 ngày

**Câu 62 :** Tính chất đau điển hình trong thủng dạ dày:

- A.** Đau âm ỉ có chu kỳ
- B.** Dữ dội vùng thượng vị
- C.** Đau khắp bụng
- D.** Dữ dội hạ sườn trái

**Câu 63 :** Biến chứng nào dưới đây KHÔNG gặp trong bệnh ho gà:

- A.** Viêm tai giữa
- B.** Viêm phúc mạc
- C.** Lồng ruột
- D.** Xẹp phổi

**Câu 64 :** Chẩn đoán xác định bệnh tả dựa vào:

- A.** Tìm thấy vi khuẩn tả trong máu
- B.** Phân toàn nước, lợn cợn giống nước vo gạo
- C.** Tìm thấy vi khuẩn tả trong phân
- D.** Dấu hiệu mất nước nặng

**Câu 65 :** Tốc độ lắng máu được viết tắt là:

- A.** TC
- B.** TS
- C.** TCK
- D.** VS

**Câu 66 :** Biến chứng thận nào sau đây KHÔNG PHẢI do đái tháo đường

- A.** Áp xe quanh thận
- B.** Viêm đài bể thận
- C.** Hoại tử ống thận
- D.** Viêm cầu thận cấp

**Câu 67 :** Bệnh bạch hầu chủ yếu lây qua đường:

- A.** Da
- B.** Tiêu hóa
- C.** Hô hấp
- D.** Máu

**Câu 68 :** Triệu chứng lâm sàng đặc hiệu của viêm bàng quang:

- A.** Tiểu gắt
- B.** Tiểu đục
- C.** Tiểu ít
- D.** Tiểu máu

**Câu 69 :** Triệu chứng quan trọng nhất trong bệnh lý loét dạ dày tá tràng:

- A.** Đau bụng vùng thượng vị
- B.** Nôn
- C.** Ăn kém
- D.** Mất ngủ

**Câu 70 :** Đặc điểm lâm sàng KHÔNG thuộc đái tháo đường type II:

- A.** Thể trạng người bệnh trung bình hoặc béo
- B.** Thường đáp ứng tốt với thuốc hạ đường huyết

- phì  
**C. Tuổi >40**
- Câu 71 :** Hồng cầu già bị phá vỡ chủ yếu ở:  
**A. Gan**  
**C. Thận**
- Câu 72 :** Triệu chứng phân lờ đờ như máu cá gặp trong bệnh:  
**A. Ung thư đại tràng**  
**C. Trĩ**
- Câu 73 :** Trong bệnh viêm phế quản cấp, triệu chứng chức năng chính xuất hiện sớm nhất là:  
**A. Ho**  
**C. Tức ngực**
- Câu 74 :** Xét nghiệm nào KHÔNG quan trọng trong chẩn đoán đái tháo đường:  
**A. Đường huyết khi đói > 126 mg%**  
**C. HbA1c < 5%**
- Câu 75 :** Biến chứng hậu sỏi thường gặp nhất là:  
**A. Viêm tai giữa do không chăm sóc kỹ**  
**C. Suy dinh dưỡng do chế độ ăn kiêng**
- Câu 76 :** Loét tá tràng thường gặp ở vị trí:  
**A. Hành tá tràng**  
**C. Phần xuống tá tràng**
- Câu 77 :** Bệnh nhân xơ gan thường bị giảm ion nào sau đây:  
**A. Kali**  
**C. Calci**
- Câu 78 :** Bệnh sỏi có đặc tính sau:  
**A. Có miễn dịch không bền vững**  
**C. Xuất độ lây lan thấp**
- Câu 79 :** Dấu hiệu tin cậy nhất để chẩn đoán thương hàn:  
**A. Sốt đặc trưng của thương hàn**  
**C. Widal (+)**
- Câu 80 :** Đặc điểm thiếu máu mạn:  
**A. Móng tay khô mất bóng có sọc**  
**C. Huyết áp kẹt**
- Câu 81 :** Thiếu Vitamin B12 sẽ gây ra bệnh thiếu máu:  
**A. Hồng cầu nhỏ nhược sắc**  
**C. Thiếu sắt**
- Câu 82 :** Thời kì hay xảy ra các biến chứng:  
**A. Hồi phục**  
**C. Lui bệnh**
- Câu 83 :** Dấu hiệu sớm nhất của người bệnh xơ gan giai đoạn tiềm tàng là:  
**A. Mệt mỏi chán ăn**  
**C. Cổ trướng**
- Câu 84 :** Khó thở ở thì thở ra thường gặp trong bệnh:  
**A. Hen phế quản**  
**C. Tràn dịch màng phổi**
- Câu 85 :** Bệnh nhân đau thượng vị khi đói, ăn vào đỡ đau thường do loét:  
**A. Hành tá tràng**  
**C. Vùng bờ cong nhỏ**
- Câu 86 :** Thể bệnh uốn ván có tỉ lệ tử vong cao nhất:  
**A. Uốn ván cục bộ**  
**C. Uốn ván rốn**
- Câu 87 :** Đặc điểm giải phẫu của u xơ tiền liệt tuyến:  
**A. Chỉ gồm mô sợi**  
**C. Bướu ác**
- Câu 88 :** Thời kỳ ủ bệnh trong bệnh bạch hầu kéo dài khoảng:  
**A. 1-2 ngày**  
**C. 2-3 ngày**
- uống  
**D. Triệu chứng thường rất điển hình**  
**B. Lách**  
**D. Hạch**  
**B. Ly**  
**D. Ngộ độc thức ăn**  
**B. Nóng rát sau xương ức**  
**D. Khó thở**  
**B. Đường huyết bất kì > 200 mg%**  
**D. Đường niệu dương tính**  
**B. Cam tẩu mã do vệ sinh kém**  
**D. Viêm phổi do bội nhiễm**  
**B. Góc Treitz**  
**D. Phần ngang tá tràng**  
**B. Natri**  
**D. Magiê**  
**B. Luôn có viêm long, phát ban và hồi phục**  
**D. Rất khó phân lập tác nhân gây bệnh**  
**B. Tình trạng li bì**  
**D. Cây phân ở tuần lễ đầu tiên**  
**B. Xảy ra trong vòng 1 tuần**  
**D. Sau khi bị chấn thương nặng**  
**B. Hồng cầu to ưu sắc**  
**D. Đắng sắc đẳng bào**  
**B. Khởi phát**  
**D. Toàn phát**  
**B. Cân nặng giảm sút**  
**D. Gan to**  
**B. Tràn khí màng phổi**  
**D. Viêm phổi**  
**B. Viêm thực quản trào ngược**  
**D. Thân vị**  
**B. Uốn ván thể đầu**  
**D. Uốn ván toàn thân ở người già**  
**B. Mô sợi chiếm tỉ lệ cao**  
**D. Phát triển ở một thùy**

**A.** 1- 3 ngày

**C.** 2- 5 ngày

**B.** 3- 7 ngày

**D.** 5- 19 ngày

**Câu 89 :** Sao mạch KHÔNG gặp ở:

**A.** Vùng cổ

**C.** Vùng ngực

**B.** Nửa bụng dưới

**D.** Vùng mặt

**Câu 90 :** Dung dịch ưu tiên chọn để rửa vết thương có nguy cơ uốn ván là:

**A.** Potavidin

**C.** Oxy già

**B.** Cồn 90°

**D.** Cồn 70°

**Câu 91 :** Sỏi acid uric gặp ở bệnh nhân:

**A.** Thiếu vitamin B6

**C.** Cường tuyến cận giáp

**B.** Thống phong

**D.** Ăn nhiều su hào

**Câu 92 :** Trong bệnh ho gà, biến chứng nào dưới đây là nguyên nhân chính gây tử vong ở trẻ dưới 3 tuổi:

**A.** Lồng ruột

**C.** Sa trực tràng

**B.** Viêm phổi

**D.** Rối loạn nước điện giải

**Câu 93 :** Biểu hiện sớm trong bệnh còi xương:

**A.** Chuỗi hạt sườn

**C.** Biến dạng chi

**B.** Bẹp xương sọ

**D.** Dấu chiếu liếm

**Câu 94 :** Có thể tìm thấy ký sinh trùng sốt rét trong:

**A.** Các mạch máu não

**C.** Máu và tủy xương

**B.** Tế bào nhu mô gan và xoang lách

**D.** Phế nang và dịch não tủy

**Câu 95 :** Muỗi Anopheles KHÔNG CÓ đặc tính nào sau đây:

**A.** Sinh sản nhiều vào mùa mưa

**C.** Muỗi cái và đực đều đốt người

**B.** Hay đậu trong những góc tối

**D.** Thường sống ở những vùng đầm lầy

**Câu 96 :** Bệnh thiếu máu do giun móc là loại thiếu máu:

**A.** Do tán máu

**C.** Nhược sắc

**B.** Ác tính

**D.** Cấp tính

**Câu 97 :** Nguyên nhân thường gặp gây viêm ruột thừa cấp là:

**A.** Hạt thanh long

**C.** Táo bón

**B.** Hạt chanh

**D.** Giun móc

**Câu 98 :** U mạch ở da ngực bằng đầu kim xung quanh có các nhánh nhỏ tỏa ra gọi là:

**A.** Màng xuất huyết

**C.** Bướu máu

**B.** Chấm xuất huyết

**D.** Sao mạch

**Câu 99 :** Thời gian hoàn thành chu trình vô tính trong hồng cầu của Plasmodium falciparum là:

**A.** 12 giờ

**C.** 24 giờ

**B.** 36 giờ

**D.** 48 giờ

**Câu 100 :** Đặc điểm của sốt trong sốt xuất huyết:

**A.** Sốt thường kèm theo xuất tiết

**C.** Sốt cao, vẻ mặt lừ đừ

**B.** Sốt diễn tiến từ từ, ngày càng tăng

**D.** Sốt đáp ứng rất tốt với thuốc hạ nhiệt

**Câu 101 :** Diễn tiến một cơn sốt rét điển hình:

**A.** Nóng – Lạnh – Đổ mồ hôi

**C.** Lạnh – Nóng – Đổ mồ hôi

**B.** Lạnh – Đổ mồ hôi – Nóng

**D.** Nóng – Đổ mồ hôi – Lạnh

**Câu 102 :** Biến chứng nào dưới đây có thể xảy ra trong bệnh lỵ amib:

**A.** Hội chứng Reiter

**C.** Nhiễm trùng huyết

**B.** Suy thận

**D.** Lồng ruột

**Câu 103 :** Dấu hiệu có tiên lượng khả quan ở bệnh nhân xơ gan:

**A.** Xuất huyết bất thường da niêm

**C.** Sốt

**B.** Đạm máu giảm ít

**D.** Gầy, ăn uống kém

**Câu 104 :** Tiêu chí đánh giá điều trị và chăm sóc người bệnh uốn ván tốt, NGOẠI TRỪ:

**A.** Mạch nhiệt trở lại bình thường

**C.** Từ ngày 5 trở đi các cơn giật thưa dần

**B.** Miệng há to dần

**D.** Không có biến chứng

**Câu 105 :** Khi nghi ngờ viêm ruột thừa người Điều dưỡng cần làm:

**A.** Tiêm kháng sinh, thuốc giảm đau

**C.** Lấy dấu sinh hiệu, theo dõi tiếp tục

**B.** Theo dõi, chuyển lên tuyến trên

**D.** Theo dõi, tiêm thuốc giảm đau

**Câu 106 :** Màng giả bạch hầu KHÔNG CÓ đặc điểm nào dưới đây:

- A.** Màu trắng xám hay trắng ngà
- B.** Dễ tan trong nước
- C.** Nằm trên bề mặt Amidan
- D.** Phát triển nhanh

**Câu 107 :** Tính chất đau bụng trong viêm loét dạ dày tá tràng:

- A.** Đau bụng lệch phải do viêm tá tràng
- B.** Đau bụng lệch trái do viêm dạ dày
- C.** A,B đúng
- D.** A,B sai

**Câu 108 :** Đặc điểm của vi khuẩn bệnh ho gà:

- A.** Cầu trùng gram (-)
- B.** Trục trùng gram (-)
- C.** Cầu trùng gram (+)
- D.** Trục trùng gram (+)

**Câu 109 :** Clotest còn có tên gọi khác là:

- A.** Urease test
- B.** Hematocric
- C.** VS
- D.** TQ

**Câu 110 :** Biểu hiện của bệnh thương hàn trong thời kỳ toàn phát:

- A.** Sốt hạ dần
- B.** Sốt tăng dần
- C.** Mạch nhiệt phân ly
- D.** Ít khi kèm ớn lạnh

**Câu 111 :** Triệu chứng của hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa:

- A.** Lòng bàn tay son
- B.** Báng bụng
- C.** Vú to
- D.** Sao mạch

**Câu 112 :** Sốt hình bậc thang là đặc trưng của thời kì:

- A.** Toàn phát
- B.** Hồi phục
- C.** Lui bệnh
- D.** Khởi phát

**Câu 113 :** Nguyên nhân gây vàng da tán huyết:

- A.** Sốt rét
- B.** Sỏi mật
- C.** Viêm gan
- D.** Giun chui ống mật

**Câu 114 :** Bệnh nhân đau thượng vị khi đói, ăn vào đỡ đau thường do loét

- A.** Thân vị
- B.** Hành tá tràng
- C.** Vùng bờ cong nhỏ
- D.** Viêm thực quản trào ngược

**Câu 115 :** Biến chứng ung thư hóa hay xảy ra ở các ổ loét nằm ở vị trí nào sau đây:

- A.** Bờ cong nhỏ
- B.** Phần ngang bờ cong nhỏ
- C.** Hành tá tràng
- D.** A,B đúng

**Câu 116 :** Dấu hiệu của hôn mê do tăng Ceton máu ở bệnh nhân đái tháo đường:

- A.** Mạch chậm
- B.** Hạ thân nhiệt
- C.** Huyết áp tăng cao
- D.** Chân tay lạnh run

**Câu 117 :** Loét dạ dày thường gặp ở vị trí:

- A.** Bờ cong nhỏ
- B.** Mặt sau dạ dày
- C.** Bờ cong lớn
- D.** Tâm vị

**Câu 118 :** Thời gian hoàn thành chu trình vô tính trong hồng cầu của Plasmodium vivax là:

- A.** 12 giờ
- B.** 36 giờ
- C.** 48 giờ
- D.** 24 giờ

**Câu 119 :** Thuốc dùng cấp cứu cơn đau quặn thận:

- A.** Ciprofloxacin
- B.** N - Hyoscin Butyrbromide
- C.** Nergam
- D.** Thuốc lợi tiểu

**Câu 120 :** Đối tượng nào sau đây nên dùng thuốc phòng ngừa sốt rét:

- A.** Người đã bị sốt rét một lần
- B.** Người suy giảm miễn dịch
- C.** Người chưa có miễn dịch đến vùng sốt rét trong thời gian ngắn
- D.** Người sống trong vùng dịch tể sốt rét

**Câu 121 :** Biến chứng thường gặp nhất trong bệnh ho gà:

- A.** Co giật do thiếu Oxy não
- B.** Bội nhiễm phổi
- C.** Xẹp phổi
- D.** Rối loạn nước điện giải

**Câu 122 :** Đặc điểm của sỏi niệu quản, NGOẠI TRỪ:

- A.** Thường gặp ở nữ giới hơn nam giới
- B.** Hình thành tại niệu quản
- C.** Gây cơn đau bão thận
- D.** Gây ứ nước thận

**Câu 123 :** Bệnh toàn thân nào sau đây có thể gây biến chứng viêm phế quản:

- A.** Ban đỏ
- B.** Tiêu chảy
- C.** Viêm khớp
- D.** Loét dạ dày

**Câu 124 :** Kháng sinh ưu tiên chọn trong điều trị bệnh ho gà hiện nay:

- A.** Ciprofloxacin
- B.** Erythromycine
- C.** Chloramphenicol
- D.** Gentamycine

**Câu 125 :** Giun móc sống ở:

- A.** Trực tràng
- B.** Hồi manh tràng
- C.** Manh tràng
- D.** Tá tràng

**Câu 126 :** Các đối tượng nào sau đây nên dùng thuốc phòng ngừa sốt rét:

- A.** Người sống trong vùng sốt rét chưa được phun hóa chất diệt muỗi
- B.** Người đã bị sốt rét nhưng chưa đủ miễn dịch
- C.** Suy giảm miễn dịch
- D.** Người chưa có miễn dịch đến vùng dịch tễ sốt rét một thời gian ngắn

**Câu 127 :** Thuốc nào sau đây gây đi cầu phân đen:

- A.** Bismuth
- B.** Phosphalugel
- C.** Cimetidin
- D.** Buscopan

**Câu 128 :** PAS trong bệnh tiền liệt tuyến có đặc điểm:

- A.** Chỉ tăng trong bệnh ung thư tiền liệt tuyến
- B.** Là kháng nguyên đặc hiệu của tiền liệt tuyến
- C.** Tăng rất cao trong đa số bệnh nhân u xơ tiền liệt tuyến
- D.** Không tăng trong bệnh u xơ tiền liệt tuyến

**Câu 129 :** Trực khuẩn uốn ván gây bệnh bằng:

- A.** Ngoại độc tố
- B.** Kháng nguyên
- C.** Nội độc tố
- D.** Kháng thể

**Câu 130 :** Biểu hiện thường gặp nhất của bệnh nhiễm giun móc là:

- A.** Đau bụng quanh rốn
- B.** Suy tim
- C.** Thiếu máu
- D.** Hội chứng Loeffler

**Câu 131 :** Hồng cầu sống trong máu ngoại vi trung bình khoảng:

- A.** 100 ngày
- B.** 120 ngày
- C.** 60 ngày
- D.** 30 ngày

**Câu 132 :** Loét tá tràng thường gặp ở vị trí:

- A.** Hành tá tràng
- B.** Phần xuống tá tràng
- C.** Phần ngang tá tràng
- D.** Góc Treitz

**Câu 133 :** Đặc điểm của vi trùng uốn ván:

- A.** Trực khuẩn gram (+) háo khí
- B.** Trực khuẩn gram (-) háo khí
- C.** Trực khuẩn gram (+) yếm khí
- D.** Trực khuẩn gram (-) yếm khí

**Câu 134 :** Phim X quang phổi của người bệnh bị viêm phổi thùy điển hình:

- A.** Hình tam giác mờ có đáy quay ra ngoài
- B.** Hình cả lá phổi bị mờ
- C.** Hình tam giác mờ có đáy quay lên trên
- D.** Hình tam giác mờ có đáy quay vào trong

**Câu 135 :** Đặc điểm KHÔNG CÓ trong màng giả bạch hầu:

- A.** Màu trắng xám
- B.** Lan nhanh
- C.** Tróc dễ gây chảy máu
- D.** Dễ bong tróc

**Câu 136 :** Loại ký sinh trùng sốt rét phổ biến tại Việt Nam:

- A.** Plasmodium ovale
- B.** Plasmodium vivax
- C.** Plasmodium falciparum
- D.** Plasmodium malariae

**Câu 137 :** Đàm màu rỉ sét gặp trong bệnh lý:

- A.** Viêm phổi thùy
- B.** Nhồi máu phổi
- C.** Phù phổi cấp
- D.** Lao phổi

**Câu 138 :** Một trong 4 dấu hiệu điển hình của đái tháo đường type II:

- A.** Tiểu đêm
- B.** Gầy ốm
- C.** Ăn nhiều
- D.** Nữ

**Câu 139 :** Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG trong bệnh thương hàn:

- A.** Vi trùng thương hàn lây qua đường tiêu hóa
- B.** Người lành mang trùng là nguồn lây nhiễm quan trọng nhưng khó kiểm soát
- C.** Vi trùng thương hàn có thể sống trong nước sông, nước ao hồ vài tuần
- D.** Có thể lây trực tiếp khi truyền máu có vi trùng

**Câu 140 :** Đây là các biện pháp kiểm soát nguy cơ uốn ván sơ sinh, NGOẠI TRỪ:



- A.** Quản lý thai nghén, tránh đẻ rơi  
**C.** Kế hoạch hóa gia đình
- B.** Tiêm ngừa VAT cho phụ nữ tuổi sinh đẻ  
**D.** Thực hiện 3 sạch trong đỡ đẻ
- Câu 141 :** Triệu chứng thực thể trong viêm phúc mạc:  
**A.** Đau hiệu rấn bò  
**C.** Thăm trực tràng âm đạo không đau
- B.** Mất vùng đục trước gan  
**D.** Thành bụng di động theo nhịp thở
- Câu 142 :** Triệu chứng nào sau đây KHÔNG THUỘC hội chứng lý:  
**A.** Mót rặn  
**C.** Đau quặn bụng
- B.** Phân nhày máu  
**D.** Sốt
- Câu 143 :** Tính chất đàm trong bệnh hen phế quản:  
**A.** Đàm trắng dính  
**C.** Đàm nhày mủ trắng loãng
- B.** Đàm mủ xanh  
**D.** Đàm hồng có bọt
- Câu 144 :** Thiếu máu nhược sắc thường gặp trong bệnh:  
**A.** Mất máu cấp  
**C.** Nhiễm độc chì
- B.** Nhiễm giun móc  
**D.** Suy tủy
- Câu 145 :** Tuần hoàn bàng hệ thấy rõ ở tư thế:  
**A.** Nửa nằm nửa ngồi  
**C.** Nằm ngửa
- B.** Nằm nghiêng  
**D.** Đứng
- Câu 146 :** Trong bệnh uốn ván, nhóm cơ bị co cứng muộn nhất:  
**A.** Cơ nhai  
**C.** Cơ chi trên
- B.** Cơ lưng  
**D.** Cơ chi dưới
- Câu 147 :** X quang phổi thấy dấu hiệu mất góc sườn hoành gặp trong bệnh lý:  
**A.** Lao phổi  
**C.** Tràn khí màng phổi
- B.** Viêm phổi  
**D.** Tràn dịch màng phổi
- Câu 148 :** Dấu hiệu lâm sàng điển hình nhất của bệnh thương hàn là:  
**A.** Đau bụng  
**C.** Nhiễm trùng nhiễm độc
- B.** Ói mửa  
**D.** Tiêu chảy
- Câu 149 :** Đặc điểm của vi khuẩn gây bệnh bạch hầu:  
**A.** Trực khuẩn gram (-)  
**C.** Trực khuẩn gram (+)
- B.** Cầu trùng gram (-)  
**D.** Cầu trùng gram (+)
- Câu 150 :** Triệu chứng cổ bạnh là đặc trưng của thể bệnh bạch hầu nào dưới đây:  
**A.** Bạch hầu thanh quản  
**C.** Bạch hầu ác tính
- B.** Bạch hầu họng  
**D.** Bạch hầu tối cấp
- Câu 151 :** Biến chứng tim mạch nào KHÔNG PHẢI do đái tháo đường:  
**A.** Cơn đau thắt ngực  
**C.** Nhồi máu cơ tim
- B.** Xơ vữa động mạch  
**D.** Hẹp van 2 lá
- Câu 152 :** Xét nghiệm tìm HP có tên gọi là:  
**A.** Ureas test  
**C.** Creatinin
- B.** Clotest  
**D.** A,B đúng
- Câu 153 :** Chu trình hữu tính của ký sinh trùng sốt rét xảy ra ở muỗi:  
**A.** Aedes  
**C.** Anopheles
- B.** Culex  
**D.** Mansonia
- Câu 154 :** Đây là những triệu chứng trong viêm phúc mạc, NGOẠI TRỪ:  
**A.** Bạch cầu tăng rất cao  
**C.** Sốt cao 38° - 39°C
- B.** Tiểu nhiều, nước tiểu sẫm màu  
**D.** Bí trung đại tiện
- Câu 155 :** Vi khuẩn gây bệnh ho gà có tên khoa học là:  
**A.** Vibro cholerae  
**C.** Corynebacterium diphtheriae
- B.** Bordetella pertusis  
**D.** Yersinia pestis
- Câu 156 :** Giai đoạn khởi phát của dịch tả thường kéo dài khoảng:  
**A.** 1 ngày  
**C.** Vài giờ
- B.** 2 ngày  
**D.** 3 -5 ngày
- Câu 157 :** Đặc điểm dịch tể nào sau đây phù hợp dịch tả:  
**A.** Thường lây trực tiếp  
**C.** Ít gây dịch lớn
- B.** Thường xảy ra vào mùa mưa  
**D.** Xảy ra ở nơi thiếu nước sạch
- Câu 158 :** Đặc điểm cơn khó thở trong bệnh hen phế quản:

- A.** Khó thở thì hít vào  
**C.** Khó thở từng cơn
- Câu 159 :** Chỉ định điều trị ngoại khoa đối với sỏi hệ niệu:  
**A.** Sỏi bùn  
**C.** Sỏi san hô
- Câu 160 :** U mạch ở da ngực bằng đầu kim xung quanh có các nhánh nhỏ tỏa ra gọi là:  
**A.** Màng xuất huyết  
**C.** Chấm xuất huyết
- Câu 161 :** Lứa tuổi mắc bệnh bạch hầu cao nhất:  
**A.** 3 – 6 tuổi  
**C.** 1 – 9 tuổi
- Câu 162 :** Biến chứng xẹp phổi trong bệnh ho gà là loại biến chứng do:  
**A.** Bội nhiễm  
**C.** Cơ chế dị ứng
- Câu 163 :** Bệnh bạch hầu xảy ra cao điểm vào các tháng:  
**A.** Mùa xuân  
**C.** Mùa thu
- Câu 164 :** Sốt trong thời kỳ toàn phát của bệnh thương hàn có đặc điểm:  
**A.** Sốt cao đột ngột  
**C.** Sốt hình cao nguyên
- Câu 165 :** Bé đang được theo dõi sốt xuất huyết, ngày thứ 7 đột ngột nổi ban đỏ bầm đầy người, đây là:  
**A.** Biểu hiện của xuất huyết nội tạng  
**C.** Dấu hiệu của thời kỳ hồi phục
- Câu 166 :** Dấu hiệu điển hình nhất của bạch hầu thanh quản:  
**A.** Xuất huyết dưới da  
**C.** Khàn tiếng, khó thở
- Câu 167 :** Biến chứng cấp tính của bệnh đái tháo đường:  
**A.** Tăng huyết áp  
**C.** Suy thận
- Câu 168 :** Chủng ký sinh trùng sốt rét thường gây sốt rét ác tính là:  
**A.** P. vivax  
**C.** P. falciparum
- Câu 169 :** Yếu tố nguy cơ gây đái tháo đường, NGOẠI TRỪ:  
**A.** Có rối loạn lipid máu  
**C.** Tuổi > 65
- Câu 170 :** Một trong 4 dấu hiệu đặc trưng của đái tháo đường type I:  
**A.** Đông con  
**C.** Béo phì
- Câu 171 :** Thuốc hạ đường huyết uống dùng trong bệnh đái tháo đường, NGOẠI TRỪ:  
**A.** Glibenclamide  
**C.** Metformin
- Câu 172 :** Thời điểm thường xảy ra dịch sốt xuất huyết:  
**A.** Mùa đông  
**C.** Khoảng tháng 6 đến tháng 10
- Câu 173 :** Điều nào sau đây đúng trong điều trị bệnh sỏi:  
**A.** Dùng kháng sinh ngay giai đoạn viêm long  
**C.** Dùng Aspirine để hạ sốt
- Câu 174 :** Dấu hiệu sốt trong bệnh thương hàn thể điển hình có những đặc tính sau, NGOẠI TRỪ:  
**A.** Sốt tăng dần hình bậc thang trong tuần đầu  
**C.** Sốt cao liên tục hình cao nguyên vào tuần thứ 2
- Câu 175 :** Xét nghiệm giúp chẩn đoán bệnh lý loét dạ dày tá tràng thường dùng nhất:  
**A.** Nội soi dạ dày tá tràng  
**C.** Xét nghiệm máu
- B.** Có dấu hiệu tiền triệu  
**D.** Sốt xảy ra trước khi khó thở
- B.** Sỏi nhỏ di chuyển  
**D.** Sỏi gây ứ nước thận độ III, IV
- B.** Sao mạch  
**D.** Bướu máu
- B.** 3 – 9 tuổi  
**D.** 1 – 6 tuổi
- B.** Triệu chứng của bệnh  
**D.** Điều trị
- B.** Mùa đông  
**D.** Mùa hạ
- B.** Sốt “Chay”  
**D.** Sốt dao động liên tục
- B.** Biểu hiện của sốc sốt xuất huyết  
**D.** Dấu hiệu tiền sốc
- B.** Hạch cổ sưng to  
**D.** Hội chứng nhiễm trùng
- B.** Đục thủy tinh thể  
**D.** Hạ đường huyết
- B.** P. ovale  
**D.** P. malariae
- B.** Tăng huyết áp  
**D.** Gầy ốm
- B.** Lớn tuổi  
**D.** Uống nhiều
- B.** Tolbutamide  
**D.** Insulin
- B.** Mùa xuân  
**D.** Đầu mùa hè
- B.** Tránh tiếp xúc với nước  
**D.** Sử dụng thêm Vitamine A
- B.** Trụy tim mạch vào ngày thứ 5- 7 của bệnh  
**D.** Ít khi kèm lạnh run từng cơn
- B.** X quang dạ dày tá tràng có cản quang  
**D.** Siêu âm

- Câu 176 :** Độc tố của vi trùng bạch hầu tác động mạnh chủ yếu đến:
- A.** Gan và thận
  - B.** Màng ngoài tim
  - C.** Cơ tim và thần kinh
  - D.** Cơ tim
- Câu 177 :** Nguyên nhân gây xơ gan nhiễm độc thường gặp ở nước ta:
- A.** Rượu
  - B.** Sắt
  - C.** Chất độc màu da cam
  - D.** Thuốc trừ sâu
- Câu 178 :** Biểu hiện lâm sàng KHÔNG CÓ ở người bệnh cường giáp:
- A.** Tim nhanh
  - B.** Yếu cơ
  - C.** Giảm trọng lượng nhanh
  - D.** Sợ lạnh
- Câu 179 :** Chất tạo ra màu vàng trong nước tiểu là:
- A.** Urobilinogen
  - B.** Stercobilinogen
  - C.** Hemoglobin
  - D.** Bilirubin
- Câu 180 :** Phương pháp điều trị sỏi thận nào thường dùng:
- A.** Mổ lấy sỏi
  - B.** Nội khoa
  - C.** Lấy sỏi qua nội soi
  - D.** Phá sỏi qua da
- Câu 181 :** Triệu chứng đau bụng trong viêm ruột thừa cấp có đặc điểm:
- A.** Đau từng cơn, bí trung đại tiện
  - B.** Đau vùng rốn sau lan xuống hố chậu phải
  - C.** Đau vùng quanh rốn, nôn ói
  - D.** Đau dữ dội, đột ngột vùng thượng vị
- Câu 182 :** Xét nghiệm nào được ưu tiên chọn để chẩn đoán đái tháo đường:
- A.** BUN
  - B.** Đường niệu
  - C.** Creatinine
  - D.** Đường huyết khi đói
- Câu 183 :** Biến chứng thường gặp nhất của bệnh lý loét dạ dày tá tràng:
- A.** Xuất huyết tiêu hoá
  - B.** Hẹp môn vị
  - C.** Thủng dạ dày
  - D.** Ung thư hóa
- Câu 184 :** Trong bệnh bạch hầu, biến chứng nào dưới đây gây liệt cơ:
- A.** Viêm cơ tim
  - B.** Viêm gan
  - C.** Viêm thần kinh ngoại biên
  - D.** Viêm phổi
- Câu 185 :** Nguyên nhân nào sau đây thường gặp gây viêm loét dạ dày tá tràng tái phát:
- A.** Nhiễm HP
  - B.** Thuốc corticoid
  - C.** Hội chứng Zollinger Ellison
  - D.** U tụy tăng tiết gastrin
- Câu 186 :** Nguyên nhân xơ gan do nhiễm khuẩn ít gặp nhất:
- A.** Sán lá gan
  - B.** HCV
  - C.** Sốt rét
  - D.** HBV
- Câu 187 :** Biến chứng tại chỗ của bệnh viêm phổi là:
- A.** Áp-xe phổi
  - B.** Viêm khớp
  - C.** Viêm màng não mủ
  - D.** Viêm cơ tim
- Câu 188 :** Nóng rát sau xương ức là biểu hiện đặc trưng của:
- A.** Viêm thực quản hồi lưu
  - B.** Loét hành tá tràng
  - C.** Viêm đại tràng
  - D.** Viêm ruột non hoại tử
- Câu 189 :** Dấu hiệu nào xuất hiện sớm nhất trong thời kỳ khởi phát của bệnh uốn ván:
- A.** Khó thở
  - B.** Co giật
  - C.** Đau môi hàm
  - D.** Khó nuốt
- Câu 190 :** Loại bạch cầu tăng trong bệnh viêm phế quản cấp:
- A.** Đa nhân ưa bazơ
  - B.** Đơn nhân
  - C.** Đa nhân ưa axit
  - D.** Đa nhân trung tính
- Câu 191 :** Biến chứng nặng của viêm ruột thừa cấp có thể gây tử vong là:
- A.** Đám quánh ruột thừa
  - B.** Viêm phúc mạc
  - C.** Áp xe ruột thừa
  - D.** Nhiễm trùng